

Số: 1052 /QĐ-LTT-KHTC Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định thầu đơn vị cung cấp thuốc cho học sinh – sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-BLĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-LTT ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Trường Cao đẳng Lý Tự trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp;

Căn cứ vào khả năng cung cấp thuốc của các đơn vị có bảng báo giá cung cấp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chọn đơn vị Công ty TNHH Dược Thanh Thanh là đơn vị cung cấp thuốc cho học sinh sinh viên.

Địa chỉ: 37 Hoàng Bật Đạt, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Danh mục:

2

STT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG NHẬP	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	KLAMENTIN	VIEN	1000	10.416,00	10.416.000
2	AMOXICILIN VI	V NANG	500	1.067,85	533.925
3	BERBERIN	V NANG	500	828,45	414.225
4	CARBO THREEPHARCO	V NEN	300	185,85	55.755
5	CEPHALEXIN	V NANG	500	1.297,80	648.900
6	CETIRIZIN	V BPHIM	500	432,60	216.300
7	CHLOPHENIRAMIN	VIEN	2000	185,85	371.700
8	DAKINA (LINDAMYCIN)	V NANG	500	9.886,80	4.943.400
9	CLOTRIMAZOL	TUYP	2	30.896,25	61.793
10	DEXTROMETHORPHAN 728	V BPHIM	2000	543,90	1.087.800
11	ERYTHROMYCIN MKP	V BPHIM	500	2.718,45	1.359.225
12	FERROVIT	V NANG	500	1.359,75	679.875
13	FLUOCINONIDE OINTMENT(KEMCONEN	TUYP	2	18.537,75	37.076
14	KETOCONAZOLE	KEM	5	7.980,00	39.900
15	CALCI D	V BPHIM	300	494,55	148.365
16	NATRI CLORID 0.9% 10ML	T NMAT	150	3.954,30	593.145
17	NATRI CLORID 0.9% DN	CHAI	10	8.925,00	89.250
18	TETRACYCLIN	T MO	20	7.455,00	149.100
19	OMEPRAZOLE	VIEN	500	905,10	452.550
20	GAC Y TẾ >	GOI	50	11.025,00	551.250
21	BANG CUON Y TE BT	CUON	50	2.100,00	105.000
22	VITAMIN E	VIEN	200	1.390,20	278.040
23	PARACETAMOL	V NEN	1500	308,70	463.050
24	ORESOL	GOI	20	1.359,75	27.195
25	SALYMET	TUYP	5	9.886,80	49.434
26	SPASDIPYRIN	VIEN	240	1.030,05	247.212
27	URGO DURABLE	MIEMG	2500	717,15	1.792.875
28	URGO SYVAL	CUON	30	21.009,45	630.284

29	URGOSTERILE	MIEMG	20	5.314,05	106.281
30	VITAMIN A	VIÊN	200	494,55	98.910
31	VITAMIN AD	V NANG	480	618,45	296.856
32	VITAMIN B6	V BDUONG	500	494,55	247.275
33	VITAMIN C	V NEN	2500	494,55	1.236.375
34	VITAMIN PP MKP	V BPHIM	400	556,50	222.600
35	POVIDIN 10%	CHAI	20	7.415,10	148.302
36	GÒN VIEN	GÓI	1	109.990,65	109.991
37	CON 70 TRANG	DD	20	3.707,55	74.151
38	OXY GIA 60ML	DD	20	2.471,70	49.434
39	DẦU MÙ U	CHAI	10	6.797,70	67.977
40	NACUGO XỊT, NHỎ	CHAI	2	150.067,50	300.135
41	ALBENDAZOLE	VIEN	400	6.179,25	2.471.700
42	KHAU TRANG 3 LOP	HOP	10	74.151,00	741.510
43	AIR-X (MAU XANH)	V NHAI	400	1.359,75	543.900
44	ALAXAN	VIEN	200	1.297,80	259.560
45	ALPHACHYMOTRYPSIN	V NEN	2000	501,90	1.003.800
46	BISOLVON	V NEN	90	3.090,15	278.114
47	CLORAXIN 0.4%	T NMAT	20	6.540,45	130.809
48	DAU PHAT LINH TS	DD	60	16.066,05	963.963
49	EFFERALGAN	V SUI	240	3.785,25	908.460
50	EUGICA	V NANG	2500	741,30	1.853.250
51	TOPRALSIN	V NANG	240	927,15	222.516
52	FARZINCOL	V NEN	500	989,10	494.550
53	CALCIUM CORBIERE	DD UONG	500	6.549,90	3.274.950
54	GENTRISONE	TUYP	20	16.684,50	333.690
55	ACYCLOVIR STADA CR	POMADE	5	30.896,25	154.481
56	LORATADINE	V NEN	400	432,60	173.040
57	MOBIC	VIEN	40	12.976,95	519.078
58	DECONTRACTYL	V BPHIM	240	1.210,65	290.556

59	PHOSPHALUGEL	HD UONG	130	5.229,00	679.770
60	MOTILIUM-M	V NEN	100	2.718,45	271.845
61	BAR <	V BDUONG	1200	453,60	544.320
62	PREDNISOLON	VIEN	1000	494,55	494.550
63	RHINEX 0.05%	T NMUI	20	6.549,90	130.998
64	SALONPAS XỊT	CHAI	5	184.760,10	923.801
65	SALONPAS 6.5CMX4.2CM	HOP<	40	15.448,65	617.946
66	SALONSIP	MIENG	20	185.377,50	3.707.550
67	ANTIBIO PRO	COM	200	5.932,50	1.186.500
68	NO-SPA	V NEN	200	1.235,85	247.170
69	SMECTA	BOT	60	4.725,00	283.500
70	FEXOSTAD	VIEN	50	8.033,55	401.678
71	TIFFY DEY	V NEN	1000	1.235,85	1.235.850
72	NEW AMEFLU DAY + C	V NEN	500	1.423,80	711.900
73	EUGICA	V NANG	500	840,00	420.000
74	UPSA-C	V SUI	300	4.696,65	1.408.995
75	TANAKAN	V NEN	90	5.483,10	493.479
76	MAGNESI-B6	VIEN	1000	271,95	271.950
77	VITAMIN B1-B6-B12 MKP 726	V BPHIM	1000	577,50	577.500
78	CATAFLAM 25	V BDUONG	100	4.975,95	497.595
79	PANADOL	V NEN	600	1.019,55	611.730
80	THERALENE	VIEN	120	571,20	68.544
81	DUPHALAC	GOI	20	6.142,50	122.850
82	STREPSIL SMOOTHING	VIEN	200	2.031,75	406.350
83	STREPSIL COOL	VIEN	400	2.031,75	812.700
84	NAUTAMINE	VIEN	100	3.058,65	305.865
85	DOMITAZOLE	VIEN	100	1.655,85	165.585
	TỔNG				61.619.356

Giá trị hợp đồng: 61.619.356 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi một triệu sáu trăm mười chín ngàn ba trăm năm mươi sáu đồng). Đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển.

Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 7 ngày.

Nguồn: Tiền gửi khác (kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh sinh viên).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.KHTC.



HIỆU TRƯỞNG //

Phạm Hữu Lộc